

TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN HAI BÀ TRUNG
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **18/2024/QĐST-HNGĐ**

Quận Hai Bà Trưng, ngày 15 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số **753/2023/TLST-HNGĐ** ngày 01 tháng 12 năm 2023 về việc: ***Tranh chấp ly hôn*** giữa:

- **Nguyên đơn**: Ông **Thành Hoàng L** - sinh năm 1982; HKTT và nơi ở: Số B phố H, phường P, quận H, thành phố Hà Nội;

- **Bị đơn**: Bà **Nguyễn Thị H** - sinh năm 1979; HKTT và nơi ở: A13, tầng 17, chung cư S phố L, phường P, quận H, thành phố Hà Nội.

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 51, Điều 55, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24; khoản 7 Điều 26; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH4 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 05 tháng 01 năm 2024.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 05 tháng 01 năm 2024 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa ông Thành Hoàng L và bà Nguyễn Thị H.

Giấy chứng nhận kết hôn số **95**, quyển số 01 ngày 09/9/2021 do UBND phường P, quận H, thành phố Hà Nội cấp cho ông Thành Hoàng L và bà Nguyễn Thị H không còn giá trị pháp lý.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về con chung: Xác nhận ông L và bà H có 02 con chung là Thành Khang D - sinh ngày 24/9/2010 (Nam) và Thành Phương L1 – sinh ngày 17/4/2012 (Nữ). Sau khi ly hôn, ông L được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Thành Khang D. Bà H được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu Thành Phương L1.

Không bên nào phải cấp dưỡng nuôi con cho bên nào cho đến khi các con chung thành niên (Tròn 18 tuổi) hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Các đương sự có quyền thăm nom các con chung, không ai được ngăn cản.

2.2. Về tài sản chung: Xác định ông L và bà H có tài sản chung là: Căn hộ chung cư phòng A13, tầng 17, số I phố L, phường P, quận H, thành phố Hà Nội, thuộc thửa đất số: 1; tờ bản đồ số: 28; diện tích: 1846,0 m²; diện tích sàn căn hộ: 116,0 m², đã được Sở Tài nguyên và môi trường thành phố H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số **DB 513633** ngày 21/10/2021, số vào sổ cấp GCN: CS – HBT 41288(13390) mang tên người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là ông Thành Hoàng L và bà Nguyễn Thị H. Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 26/12/2023, tài sản trên có giá trị là: 4.988.000.000 đồng (*Bốn tỷ, chín trăm tám mươi tám triệu đồng chẵn*).

Sau khi ly hôn, bà H và các con chung của bà và ông L là các cháu Thành Khang D - sinh ngày 24/9/2010 (Nam) và Thành Phương L1 – sinh ngày 17/4/2012 (Nữ) được tiếp tục ăn ở, sinh hoạt tại căn hộ này trong thời gian 05 năm, kể từ tháng 01/2024 cho đến khi tạo lập được nơi ở mới hoặc đến khi có sự thay đổi hoặc thoả thuận khác theo quy định của pháp luật.

Trường hợp các bên có thoả thuận bán (chuyển nhượng) căn hộ trên thì mỗi bên được chia hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị căn hộ.

Trường hợp một trong các bên muốn được toàn quyền đứng tên sở hữu, sử dụng toàn bộ căn hộ trên thì có trách nhiệm thanh toán cho bên kia số tiền là

2.494.000.000 đồng (*Hai tỷ, bốn trăm chín mươi bốn triệu đồng chẵn*) hoặc theo thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật.

- Về công nợ chung: Các đương sự xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.3. Về án phí:

2.3.1. Về án phí hôn nhân và gia đình: Ông L tự nguyện chịu toàn bộ 150.000 đồng (*Một trăm năm mươi nghìn đồng chẵn*) án phí ly hôn sơ thẩm. Ông L đã nộp 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng chẵn*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: **0003118** ngày 29/11/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Nay ông L được hoàn trả lại số tiền 150.000 đồng (*Một trăm năm mươi nghìn đồng chẵn*).

2.3.2. Về án phí dân sự: Do các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết về tài sản chung trước khi mở phiên tòa nên phải chịu $\frac{1}{2}$ án phí dân sự sơ thẩm là 56.494.000 đồng (*Năm mươi sáu triệu, bốn trăm chín mươi bốn nghìn đồng chẵn*). Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự mỗi người chịu $\frac{1}{2}$ án phí dân sự sơ thẩm là 28.247.000 đồng (*Hai mươi tám triệu, hai trăm bốn mươi bảy nghìn đồng chẵn*).

Bà Nguyễn Thị H đã nộp số tiền là 56.494.000 đồng (*Năm mươi sáu triệu, năm trăm nghìn đồng chẵn*) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: **0003161** ngày 13/12/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Nay bà H được hoàn trả lại số tiền là: 28.253.000 đồng (*Hai mươi tám triệu, hai trăm năm mươi ba nghìn đồng chẵn*).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm./.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hà Nội;
- VKSND quận Hai Bà Trưng;
- Chi cục THADS quận Hai Bà Trưng;
- UBND phường Phố Huế, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội (ĐKKH số 95 ngày 09/9/2010);
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP./.

THẨM PHÁN

Đặng Hoàng Phương